

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh (đại diện là Doanh nghiệp thương mại Bình Minh) tại Văn bản số 06/VB ngày 17 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ gửi kèm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 392/TTr-SNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh (đại diện là Doanh nghiệp thương mại Bình Minh, địa chỉ tại Đội 2, khu Bích Nhôi, phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1) tại phường Phú Thứ, Thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc Thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1).

1.2. Địa điểm hoạt động: phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân số 0800237495 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp đăng ký lần đầu ngày 04/12/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 22/8/2024; Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 28/5/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận Dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1).

1.4. Mã số thuế: 0800237495.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích đất quy hoạch giai đoạn 1 là 370.250 m², bao gồm: đất công trình công cộng (đất nhà điều hành, nhà văn hóa, trạm y tế, công an) 9.018m²; đất dịch vụ thương mại 37.380m²; đất nhà ở liền kề 87.714m²; đất ở biệt thự 34.624m²; đất nhà ở xã hội 26.200m²; đất cây xanh, mặt nước 9.742m²; đất cây xanh cách ly 3.346m²; đất giao thông 140.263m²; đất hạ tầng kỹ thuật 7.862m².

Trong đó, phần diện tích 291.462 m² đã được giao đất và hoàn thành hạng mục, công trình bảo vệ môi trường (bao gồm hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom, thoát nước thải, trạm xử lý nước thải công suất 700 m³/ngày đêm); phần diện tích 78.788 m² chưa được giao đất, cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống thu gom thoát nước mưa (tuyến ống BTCT D600, dài 2.993m; BTCT D800, dài 260m; BTCT D600, dài 67m; 110 hố ga) và hệ thống thu gom nước thải (tuyến ống BTCT D300; dài 1.178m; D400 dài 216m; 77 hố ga).

- Quy mô dân số: Khoảng 4.000 người.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thị xã Kinh Môn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thị xã Kinh Môn;
- Trung tâm CNTT&HN- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các khu nhà ở của dự án (khu nhà ở liền kề; khu nhà biệt thự; khu nhà ở xã hội).
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực công cộng.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ khu vực dịch vụ thương mại.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung khu vực ở phía Nam của dự án cạnh đường Quyết Thắng, khu 3 phố Phúc Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung khu vực ở phía Nam của dự án cạnh đường Quyết Thắng, khu 3 phố Phúc Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m) = 2325919; Y(m) = 610599.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 700 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả thải

- Nước thải sau xử lý được xả theo phương thức tự chảy.
- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột A, giá trị $C_{\max}$ với hệ số K = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	3	Không

2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	tháng/lần	thuộc đối tượng
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30		
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải được thiết kế riêng biệt, độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải từ các khu nhà ở, công trình công cộng, khu dịch vụ thương mại được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại/bể tách mỡ trước khi thoát vào hệ thống thu gom nước thải. Hệ thống thu gom nước thải là các tuyến đường ống thoát nước thải BTCT D300, dài 2.466,6 m; BTCT D400, dài 644m; HDPE, dài 21,4m (đoạn đi qua mương thoát nước mặt khuôn viên dự án). Trên tuyến thu gom bố trí 318 hố ga.

- Nước thải sau khi thu gom bằng các tuyến đường ống được đưa về hố thu gom sau đó được trạm bơm tăng áp số 1 chảy vào trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý trước khi thải ra môi trường. Nước thải sau xử lý theo đường ống SUS 304, D215, dài 25m chảy ra mương thoát nước chung khu vực ở phía Nam của dự án cạnh đường Quyết Thắng, khu 3 phố Phúc Sơn, phường Phú Thứ, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

1.2. Công trình xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt được tách rác và sau khi xử lý sơ bộ một phần → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Thiêu khí → Bể hiếu khí → Bể màng MBR → Bể khử trùng → Mương tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Hệ thống thống xử lý gồm 02 modul, công suất mỗi modul là 350m³/ngày đêm. Mỗi modul có 02 dây chuyền xử lý độc lập với công suất mỗi dây chuyền là 175m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom 4,05 m³ (1,5m × 1,5m × 1,8m); bể điều hòa 195,6m³ (9,9m × 5,2m × 3,8m); bể thiêu khí 45,6 m³ (4,8m × 2,5m × 3,8m; mỗi dây chuyền có 01 bể, tổng số 04 bể); bể hiếu khí 142,27 m³ (4,8m × 7,8m × 3,8m; mỗi dây chuyền có 01 bể, tổng số 04 bể); bể màng MBR 27,36m³ (4,8m × 2,5m × 3,8m; mỗi dây chuyền có 01 bể, tổng số 04 bể); bể khử trùng 27,36m³ (4,8m × 1,5m × 3,8m; mỗi modul có 01 bể, tổng số 02 bể); bể rửa màng 27,36m³ (4,8m × 1,5m × 3,8m; mỗi modul có 01 bể, tổng số 02 bể); bể chứa bùn 47.75m³ (D x H = 4m x 3,8m; mỗi modul có 01 bể, tổng số 02 bể).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Javen 8%: 0,06 kg/m³ nước thải; NaOH 99%: 0,01 kg/m³ nước thải; Dinh dưỡng: 0,1kg/m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (*quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ*).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Khi vận hệ thống thu gom nước thải gặp sự cố như: vỡ ống, nứt vỡ gây rò rỉ nước thải sẽ được thay thế bằng ống nhựa UPVC.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy bơm, máy thổi khí, máy khuấy trộn, máy bơm bùn,... để ứng phó, khắc phục sự cố của trạm xử lý nước thải.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời khi có sự cố.

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải, dừng ngay việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý.

Trong thời gian khắc phục nếu các bể không còn khả năng lưu chứa, chủ dự án hợp đồng đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải cho đến khi sự cố của trạm xử lý nước thải được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 700 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung và 01 điểm tại cửa xả trước khi ra môi trường).

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý lấy tại vị trí xả nước thải ra mương thoát nước chung khu vực ở phía Nam của dự án cạnh đường Quyết Thắng trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025*).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.5. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nguồn tiếp nhận, chủ dự án phải báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 01 nguồn phát sinh khí thải (mùi) từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải tương ứng với ống thải của hệ thống xử mùi từ hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2.2. Vị trí xả khí thải: Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên hệ thống xử lý nước thải tập trung, tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°): $X(m) = 2325958$; $Y(m) = 610570$.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $1.100 \text{ m}^3/\text{h}$.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Metyl mercaptan (CH_3SH)	mg/Nm^3	15		
3	Hydro sunphua (H_2S)	mg/Nm^3	6		
4	Amoniac và các hợp chất amoni (NH_3)	mg/Nm^3	40		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ các khu vực (bể điều hoà, bể hiếu khí, bể thiếu khí, bể khử trùng) được thu gom bằng đường ống SUS 304, D140, dài 0,5m và nhờ quạt hút công suất 0,55Kw để thu gom toàn bộ khí thải phát sinh về hệ thống xử lý khí thải trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (*mùi từ các bể được thu gom vào đường ống thu gom*) → Quạt hút → Tháp xử lý hệ thống hấp phụ than hoạt tính → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 1.100 m³/giờ.

- Thông số kỹ thuật: Đường ống thu gom (*01 hệ thống: SUS 304, D140, tổng chiều dài 0,5 m*); tháp xử lý (*01 cái; kích thước $D \times H = 0,8m \times 2,5m$; vật liệu composite; lớp than hoạt tính kích thước 200mm*); quạt hút (*01 cái; công suất 0,55Kw; lưu lượng 800 - 1.250 m³/giờ*); ống thải (*01 cái; kích thước $D 0,11m$; chiều cao 0,3m*).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính kích thước 3-5mm, đường kính 3mm; khối lượng 200 kg/lần thay. Tần suất thay 03 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

- + Thông báo cho phụ trách trạm xử lý, hỗ trợ khắc phục sự cố.
- + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
- + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng kể từ ngày hệ thống xử lý nước thải đi vào hoạt động thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 700 m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu*: Trên ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm Liên danh Tân Cương - Việt Bắc - Bình Minh có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: Máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Tọa độ: X(m) = 2325958; Y(m) = 610570 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', vĩ chiều 3⁰).

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

-Trạm xử lý nước thải được xây dựng tường bằng bê tông, tường dày 40 cm, cửa kính khép kín đảm bảo tiếng ồn không phát ra bên ngoài, đảm bảo độ rung không gây ảnh hưởng tới khu vực xung quanh; các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí và sàn đặt máy được kê đệm cao su tạo độ êm và giảm độ rung.

- Tại khu vực trạm xử lý nước thải đã bố trí dải cây xanh cách ly quanh khu vực xây dựng trạm XLNT với chiều rộng >10m đảm bảo an toàn môi

trường theo QCVN 01/2021/BXD.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Pin, ắc quy thải	Rắn	50	16 01 12	NH
2	Các thiết bị điện, bóng đèn led	Rắn	30	16 01 13	NH
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	5	16 01 06	NH
4	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5	18 01 01	KS
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	50	18 01 03	KS
6	Giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 01	KS
7	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	800	12 01 04	NH
	Tổng		950		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	Bùn	11.680	12 06 13	TT
2	Bùn thải từ các hố ga thu gom nước thải, nước mưa	Bùn	73.836	12 06 10	TT
3	Bao bì nhựa, nilon	Rắn	20	18 01 06	TT-R
4	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	10	18 02 02	TT
	Tổng		85.546		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 2.096,2 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa, mỗi thùng có dung tích 90 lít, làm bằng nhựa HDPE có nắp đậy kín, trên mỗi thùng dán tên và mã chất thải theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 5 m² đặt tại khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch đặc, mái bê tông, nền bê tông; có cửa ra vào, được trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, vật liệu thấm hút, có biển cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được lưu giữ trong bể chứa bùn (dung tích khoảng 47,75 m³); bùn thải từ các hố ga thu gom nước thải, nước mưa được lưu giữ tại các hố ga.

- Bố trí các thùng chứa để thu gom rác thải phát sinh trong khuôn viên dự án, khu vực công cộng, dọc các tuyến đường nội bộ (với khoảng cách 100m/01 thùng).

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong dự án hàng ngày được các đơn vị có chức năng phù hợp thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải sinh hoạt phù hợp với khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126

Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Theo Quyết định số 1015/QĐ-BTNMT ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ thương mại phía Bắc Thị trấn Phú Thù, huyện Kinh Môn (giai đoạn 1), dự án tiếp tục hoàn thiện các hạng mục sau:

- Xây dựng hoàn thành công trình trên phần diện tích 78.788m² chưa được bàn giao thuộc giai đoạn 1, cụ thể: hệ thống thu gom thoát nước mưa (tuyến ống BTCT D600, dài 2.993m; BTCT D800, dài 260m; BTCT D600, dài 67m; 110 hố ga) và hệ thống thu gom nước thải (tuyến ống BTCT D300; dài 1178m; D400 dài 216m; 77 hố ga).

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Trường hợp có thay đổi tên dự án đầu tư hoặc chủ dự án đầu tư thì chủ dự án đầu tư có trách nhiệm tiếp tục thực hiện giấy phép môi trường và thông báo cho UBND tỉnh để được cấp đổi giấy phép.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.